

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				61,674
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	264	9,768,000
	Được chi trong ngày				9,829,674
	Đã chi trong ngày				9,777,077
	1. Dịch vụ				264,000
1	Gas sáng		0	264	0
2	Gas trưa		1,000	264	264,000
	2. Kho				235,000
	Ăn chính				235,000
1	Sữa Grow IQ Plus	Kg	235,000	1	235,000
	3. Đi chợ				9,278,077
	Ăn chính				9,278,077
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Bánh canh	Kg	34,020	9	306,180
3	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
4	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
5	Mướp	Kg	33,600	10	336,000
6	Rau ngót	Kg	75,600	0.3	22,680
7	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
8	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
9	Nấm rơm	Kg	189,000	2	378,000
10	Cam	Kg	33,600	30	1,008,000
11	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	194,250	12	2,331,000
12	Trứng cút	Hộp	39,900	9	359,100
13	Đường kính	Kg	38,850	7	271,950
14	Tôm sú	Kg	378,000	6	2,268,000
15	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
16	Cá lóc phi lê	Kg	259,350	4	1,037,400
17	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	3	200,880
18	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
19	Bầu xanh	Kg	0	0	0
20	Sữa tươi vinamilk ít đường 110ml	Hộp	7,776	7	54,432
21	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
22	Bầu	Kg	33,600	2	67,200
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				7,981,500
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				149,521,903
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			4,391	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				162,467,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				162,414,403
	Chênh lệch cuối ngày				52,597

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy